TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1406/2017/HN-PT
Ngày: 24/11/2017
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và thanh toán nợ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **V Thị Xuân Trang**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Đặng Huyền Phương**

2. Bà **Nguyễn Thị Huyền**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa : Bà **An Phương Trang**, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M tham gia phiên tòa: Bà **Võ Phạm Phương Hạnh** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/11/2017 và ngày 24/11/2017 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí M xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13/10/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và thanh toán nợ".

Do bản án sơ thẩm số 878A/2017/DS-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2454/2017/QĐ-PT ngày 27/10/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Cao Văn H**, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Số 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: luật sư Trần Quốc Khánh (có mặt)

Bị đơn: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: luật sư Nguyễn Quang V (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1968 (vắng mặt)

2. Bà Phạm Thị Ngọc L, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 10/9C tổ 14, khu phố 2, phường T Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí M.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà L: Bà Võ Kim T, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: 57C Cư xá Phú Thọ Hòa, đường Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí M.

3. Bà Trần Thị Vinh T, sinh năm 1963 (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 39/21 đường số 4, Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí M.

5. Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: 82 đường Kha Vạn Cân, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M.

6. Ông Cao Hoa M, sinh năm 1995 (xin vắng)

7. Bà Cao Phạm Hoa D, sinh năm 1999 (xin vắng)

Cùng địa chỉ: 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M.

NỘI D

Căn cứ vào đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Cao Văn H trình bày:

Ông và bà Phạm Thị L tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1993 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 3, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí M vào ngày 22/7/1995. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1998 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, có nhiều quan điểm bất đồng trong cuộc sống. Ông và bà L đã nhiều lần cùng nhau trao đổi để giải quyết xung đột gia đình nhưng không thành. Từ năm 2009 cho đến nay, tuy vợ chồng sinh sống cùng nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Phạm Thị L để sớm ổn định cuộc sống riêng cho hai vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung Cao H M, sinh ngày 01/12/1995 và Cao Phạm H D sinh ngày 27/7/1999 hiện nay đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Hai vợ chồng đã tạo dựng được tài sản chung L nhà và đất tại thửa số 49, tờ bản đồ số 154 tại địa chỉ 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M, theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M cấp ngày 14/6/2007 cho ông H và bà L (Giấy chứng nhận hiện nay do ông Nguyễn Chí T đang giữ). Nhà và đất trên đã được Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự định giá với tổng số tiền L 2.187.706.950 đồng (Hai tỷ một trăm tám mươi bảy triệu bảy triệu bảy trăm lẽ sáu ngàn chín trăm năm mươi đồng). Khi ly hôn ông có nguyện vọng được quyền sở hữu, sự dụng toàn bộ diện tích nhà và đất trên và ông có trách nhiệm trả cho bà L 50% giá trị tài sản chung của hai vợ chồng.

- Về nợ chung: Ông xác định không có nợ chung, bản thân ông có thu nhập ổn định và đủ để trang trải cuộc sống trong gia đình nên không nợ ai. Các khoản nợ mà bà L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày do bà L tự ý vay, không thông qua ý kiến của ông và ông cũng không ký tên vào các giấy vay tiền nên bà L có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên mà không liên quan đến ông. Đối với khoản vay số tiền 430.000.000 đồng của ông T, bà T cũng L khoản vay do bà L tự ý vay nhưng sau này ông T, bà T gây áp lực và tự ý vào nhà ông ở nên ông viết giấy cam kết trả nợ. Tuy nhiên việc trên L ông chỉ hỗ trợ trả nợ nên không thể buộc ông có trách nhiệm trả nên ông không đồng ý có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho ông T, bà T.

Đối hợp đồng vay tiền thế chấp giấy tờ nhà ngày 21/4/2013 giữa bà L ký với ông Nguyễn Chí T ông H không biết và không liên quan. Tại thời điểm ký hợp đồng này bà L tự ý giải chấp khoản vay tại ngân hàng và sử dụng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M cấp ngày 14/6/2007 thế chấp cho ông T để vay khoản tiền 1.200.000.000 đồng mà không có sự đồng ý của ông, do đó ông yêu cầu ông T, bà L trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà như trên cho ông và bà L.

Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của ông Cao Văn H về quá trình tiến tới hôn nhân, thời gian sống chung, về mâu thuẫn như ông H trình bày L đúng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đồng ý ly hôn như yêu cầu của ông H.

- Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung tên Cao H M, sinh ngày 01/12/1995 và Cao Phạm H D sinh ngày 27/7/1999 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Đồng ý với ý kiến của ông H về việc chia đôi tài sản chung L nhà và đất tại địa chỉ 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M.

- Về nợ chung: Bà L xác định không có nợ chung. Các khoản nợ với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án L nợ riêng của bà sử dụng cho mục đích tiêu dùng cá nhân.

+ Đối với khoản nợ do bà vay của bà Trần Thị Vinh T và ông Nguyễn Văn T cụ thể như sau: Ngày 06/5/2013 vay 50.000.000 đồng, ngày 24/5/2013 vay 100.000.000 đồng, ngày 25/9/2013 vay 100.000.000 đồng, ngày 06/3/2014 vay 200.000.000 đồng, tổng cộng L 450.000.000 đồng. Bà đã góp được 04 tháng mỗi tháng 5.000.000 đồng tiền nợ gốc tổng cộng L 20.000.000 đồng nên đến ngày 09/7/2014 chốt tổng cộng số nợ L 430.000.000 đồng. Lãi xuất hai bên thỏa thuận bằng miệng L 6%/tháng, bà đã đóng tiền lãi cho bà T, ông T 13 tháng kể từ tháng 6/2013 đến tháng 6/2014 tổng cộng L 219.000.000 đồng nhưng hai bên không lập giấy tờ giao nhận tiền lãi. Vào ngày 09/7/2014 do bà T, ông T đến nhà gây sức ép với ông H nên ông H buộc phải ký tên xác nhận hỗ trợ trả nợ, thực tế ông H không liên quan đến việc vay tiền của ông T, bà T.

+ Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Chí T: Số tiền vay 1.200.000.000 đồng không phải do một lần vay mà có mà trước đó vay rất nhiều lần, sau đó chốt lại L 1.200.000.000 đồng vào ngày 21/4/2013 và hai bên đã ký hợp đồng vay tiền thế chấp giấy tờ nhà với thời hạn vay L 02 năm tính từ ngày 21/4/2013, lãi suất hai bên thỏa thuận L 3%/tháng. Hiện nay ông T đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 14/6/2007. Việc dùng giấy tờ nhà để thế chấp cho ông T vay khoản tiền 1.200.000.000 đồng L tự ý bà thực hiện, ông H không biết. Bà đã trả lãi cho ông T và bà L từ tháng 5/2013 đến tháng 7 năm 2014 (15 tháng) với tổng số tiền L 540.000.000 đồng, việc trả lãi hai bên không lập giấy tờ, không có ai chứng kiến. Bà L trình bày đã phải trả lãi rất nhiều nên xin được xem xét không tính lãi đối với số tiền vay 1.200.000.000 đồng này nữa mà chỉ phải trả nợ gốc. Do khoản vay này không liên quan đến ông H nên bà đồng ý một mình bà có trách nhiệm trả khoản vay trên cho ông T và bà L. Về hợp đồng vay tiền thế chấp giấy tờ nhà ngày 21/4/2013 do vô hiệu về cả hình thức lẫn nội D, hợp đồng không có sự tham gia của ông H và không được công chứng, chứng thực theo quy định nên yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên hợp đồng này vô hiệu.

+ Đối với khoản nợ của bà Trần Thị Kim H: Bà L thừa nhận có vay số tiền 370.000.000 đồng như lời trình bày của bà H. Nay bà khẳng định khoản vay này không liên quan đến ông H nên bà thừa nhận sẽ có trách nhiệm trả khoản tiền trên cho bà H.

Trước đó, trong quá trình giải quyết lần thứ nhất theo vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 578/2014/TLST-HNGĐ ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân

quận Thủ Đức, bà L trình bày thu nhập của ông H không đủ để bà trang trải, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình nên bà có đi vay của một số người về cho vay lại lấy tiền phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Tuy nhiên tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án này bà L thay đổi và lời khai và chỉ thừa nhận L đi vay tiền về cho vay lại để phục vụ cho nhu cầu cá nhân, ông H có thu nhập ổn định và chu cấp đủ cho bà để trang trải cuộc sống trong gia đình.

Ngoài ra bà L trình bày còn vay thêm khoản tiền của bà Phạm Thị Ngọc Phương số tiền 100.000.000 đồng và ông Hồ M Quốc số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên giữa bà L và bà Phương, ông Quốc đã tự nguyện thỏa thuận giải quyết với nhau mà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí T có người đại diện theo ủy quyền L bà Võ Kim T trình bày:

Vào ngày 21/4/2013 ông T có cho vợ chồng bà Phạm Thị L và ông Cao Văn H vay số tiền L 1.200.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền thế chấp giấy tờ nhà ngày 21/4/2013, do ông H và bà L đứng ra vay, ông H không ký tên vào hợp đồng vay tiền thế chấp giấy tờ nhà ngày 21/4/2013 vì giữa ông H và ông T L đồng nghiệp trong công ty, có sự tin tưởng nên ông T không yêu cầu H ký tên mà chỉ để cho bà L ký. Thời hạn vay L 02 năm tính từ ngày 21/4/2013, lãi suất hai bên thỏa thuận L 3%/tháng, nhưng từ ngày vay đến nay ông H, bà L chưa trả lần nào cả gốc và lãi. Hiện nay, ông T đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 14/6/2007. Khi nào ông H và bà L trả xong khoản nợ vay, ông T sẽ tự nguyện giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên cho ông H và bà L. Ông T yêu cầu vợ chồng bà L, ông H có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T và bà L số tiền nợ gốc L 1.200.000.000 đồng; tiền lãi đề nghị tính theo mức lãi xuất cơ bản L 9%/năm, tính từ tháng 5/2013 đến tháng 7/2017 L 51 tháng x 0,75%/năm x 1.200.000.000 đồng L 459.000.000 đồng. Tổng cộng L 1.659.000.000 đồng. Nay nếu ông H, bà L ly hôn và phân chia tài sản chung như yêu cầu của ông H, bà L thì yêu cầu ông H, bà L có trách nhiệm trả, mỗi người 50%/tổng số nợ, tương đương 829.500.000 đồng. Sau khi nhận đủ số tiền gốc và tiền lãi trên thì ông T, bà L có trách nhiệm hoàn trả cho ông H, bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 14/6/2007

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc L có đại diện theo ủy quyền L bà Võ Kim T trình bày:

Số tiền ông T cho bà L, ông H vay L tài sản chung của bà L trong thời kỳ hôn nhân với ông T. Thống nhất ý kiến với ông T và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Vinh T trình bày:

Bà và ông H, bà L L hàng xóm, vợ chồng bà có cho ông H và bà L vay nhiều lần tiền, đến nay số tiền nợ tổng cộng L 430.000.000 đồng. Các lần vay mượn trên có viết giấy vay mượn tiền, bà và bà L, ông H đều ký tên vào giấy mượn tiền. Ông H nhiều lần gọi điện cho vợ chồng bà mượn tiền để sửa chữa nhà ở và mua các thiết bị y tế phục vụ cho công việc của ông H. Vì vậy nếu ông H, bà L ly hôn và phân chia tài sản chung như ông H, bà L yêu thì bà yêu cầu ông H, bà L mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà 50% khoản nợ, tương đương 215.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Số tiền bà T cho bà L ông H vay L tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông T. Thống nhất ý kiến với bà T và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo yêu cầu của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim H trình bày:

Vào ngày 20/4/2013 bà có cho ông H, bà L vay khoản tiền 300.000.000 đồng. Đến ngày 20/4/2014 bà có cho ông H, bà L vay thêm 20.000.000 đồng. Ngoài ra còn cho bà L vay khoản tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng bà đã cho bà L, ông H vay khoản tiền 370.000.000 đồng, khi vay thỏa thuận lãi suất L 2%/ tháng, thời hạn vay L 02 tháng. Tuy nhiên từ khi vay cho đến nay bà L, ông H không hoàn trả số tiền gốc cũng như tiền lãi như đã cam kết. Vì vậy bà yêu cầu ông H, bà L có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc L 370.000.000 đồng. Các khoản vay trên khi tiến hành giao nhận tiền ông H đều biết và có mặt. Vì vậy ông H, bà L ly hôn thì mỗi người phải có trách nhiệm trả tương đương 50% khoản nợ L 185.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao H M trình bày:

Anh L con ruột của bố anh tên L Cao Văn H và mẹ ruột tên L Phạm Thị L. Hiện nay anh đang sống chung với bố, mẹ ruột tại địa chỉ 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M. Bản thân anh nhận thấy hôn nhân của bố, mẹ thường xuyên gây gỗ, đánh nhau và thật sự không được hạnh phúc. Việc phân chia tài sản chung giữa bố và mẹ anh thì anh không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Cao Phạm H D trình bày:

Chị L con ruột của bố chị tên L Cao Văn H và mẹ ruột tên L Phạm Thị L. Hiện nay, chị đang sống chung với bố, mẹ ruột tại địa chỉ 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M. Bản

thân chị nhận thấy hôn nhân của bố, mẹ thường xuyên gây gỗ, đánh nhau và thật sự không được hạnh phúc Lm cho chị rất chán nản và thất vọng. Việc phân chia tài sản chung giữa bố và mẹ chị L do họ quyết định, bản thân chị không có ý kiến trong việc này. Tuy nhiên chị có nguyện vọng giao căn nhà trên cho bố chị sở hữu để thuận tiện cho việc sinh sống của gia đình.

Bản án sơ thẩm đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Cao Văn H với bà Phạm Thị L.

2. Về con chung: 02 con chung Cao H M, sinh ngày 01/12/1995 và Cao Phạm H D sinh ngày 27/7/1999 đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Giao toàn bộ nhà và đất tại số 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có số hồ sơ gốc 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 14/6/2007 cho ông Cao Văn H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và ông H có trách nhiệm hoàn lại cho bà Phạm Thị L số tiền 1.093.853.475 (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng, thực hiện một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tạm giữ số tiền 1.093.853.475 (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bảy mươi lăm) mà bà Phạm Thị L được nhận để đảm bảo thi hành án cho ông Nguyễn Chí T, bà Phạm Thị Ngọc L, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Vinh T và bà Trần Thị Kim H.

4. Về nợ chung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Chí T và bà Phạm Thị Ngọc L;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Vinh T;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Kim H.

- Buộc ông Cao Văn H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Vinh T số tiền 215.000.000 đồng (hai trăm mười lăm triệu đồng), theo phương thức trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Cao Văn H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Chí T và bà Phạm Thị Ngọc L số tiền 829.500.000 đồng (tám trăm hai mươi chin triệu năm trăm ngàn đồng), theo phương thức trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Cao Văn H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim H số tiền 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng theo phương thức trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Phạm Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Vinh T số tiền 215.000.000 (hai trăm mười lăm triệu) đồng, theo phương thức trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Phạm Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Chí T và bà Phạm Thị Ngọc L số tiền 829.500.000 đồng (tám trăm hai mươi chin triệu năm trăm ngàn đồng) theo phương thức trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc Bà Phạm Thị L có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim H số tiền 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng, theo phương thức trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Tuyên bố giao dịch thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Chí T T L vô hiệu.

- Ông Nguyễn Chí T và bà Phạm Thị Ngọc L phải có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có số hồ sơ gốc 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 14/6/2007 cho ông Cao Văn H và bà Phạm Thị L ngay sau khi ông H và bà L trả hết số nợ cho ông T, bà L.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn án phí, quyền kháng cáo của các đương sự cũng như các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 11/8/2017 bị đơn bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần nợ.

Ngày 18/8/2017 nguyên đơn ông Cao Văn H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần nợ.

Ngày 24/8/2017 Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức có quyết định kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn không rút đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M không rút quyết định kháng nghị.

Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau giải quyết vụ án.

Ông H, bà L kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm: không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà L, ông T, bà T, bà H đòi ông Hòang phải cùng bà L trả nợ vì giấy nợ ông H không ký, bà L vay tiền không sử dụng cho mục đích gia đình nên đây L nợ riêng của bà L.

Ông T, bà L, ông T, bà T, bà H yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông M, bà D xin vắng mặt.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn, bị đơn (ông H, bà L) đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử cũng như các đương sự, luật sư đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, sửa án sơ thẩm vì ông H không ký tên vào giấy nợ, các chủ nợ ông T, bà L, bà H không có gì chứng M bà L vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của ông H, bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Phần ly hôn, con chung, tài sản chung của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn và Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức chỉ kháng cáo, kháng nghị về phần nợ.

Xét kháng cáo của ông H, bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tất cả các khoản nợ bà L vay mượn của ông T, bà L, ông T, bà T, bà H đều trong thời kỳ hôn nhân với ông H, đều nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, bà L không tiêu xài Hng phí, không cờ bạc.

Bà L có lời khai tại bút lục số 268 L ông H đưa tiền không đủ nên bà vay tiền để cho vay lại lấy tiền chênh lệch phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình.

Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông H đều khai mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng từ năm 2009 nhưng vẫn tin tưởng bà L giao tiền cho bà L lo cho mọi sinh hoạt trong gia đình.

Xét các bảng kê chi tiết thu chi L do ông H tự lập, không có gì chứng M ông H đưa hết thu nhập cho bà L quản lý chi tiêu khi đã mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2009. Việc bà L thừa nhận sau này mâu thuẫn với lời khai trước đây. Việc ông H, bà L thống nhất các khoản nợ L của riêng bà L không được chấp nhận vì ảnh hưởng đến quyền lợi của những người khác L các chủ nợ.

Ngoài ra ông H còn ký vào cam kết trả nợ với ông T, bà T (bút lục số 254), tất cả các khoản nợ chung của vợ chồng trả cho Ngân hàng đều do bà L nộp, bà L đã nộp hết tiền nợ Ngân hàng, lấy giấy tờ nhà đất của chung vợ chồng thế chấp cho ông T, bà L. Mặc dù việc thế chấp giấy tờ nhà đất này L không đúng về mặt pháp luật do ông H không ký, không có công chứng nhưng số tiền vốn và lãi phát sinh ông H, bà L đều phải có trách nhiệm trả do bà L sử dụng tiền vay cho gia đình.

Xét nếu đã có mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2009 thì ông H không thể giao toàn bộ tiền bạc cho bà L. Tất cả những người cho vay tiền và xác M ở địa phương đều xác nhận vợ chồng ông H vẫn chung sống bình thường một nhà, cùng chăm sóc con chung. Bà L cũng bị bệnh và mổ năm 2013, có 02 con chung tuổi ăn học, 01 con cũng bị bệnh và tiền nợ Ngân hàng nên lời khai của bà L vay tiền cho sinh hoạt gia đình L có căn cứ.

Bà L cho rằng trước khi xét xử sơ thẩm lần 1, bà mới mổ khối u, có vô hóa chất nên lời khai không M mẫn, sáng suốt L không có căn cứ, không được chấp nhận.

Do vậy kháng cáo của bà L, ông H và đề nghị của các luật sư không được chấp nhận.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Như đã phân tích, nhận định đối với yêu cầu kháng cáo của bà L và ông H việc vay tiền do một mình bà L ký nhưng nhằm mục đích và sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí

M cho rằng ông H không ký tên vào giấy nợ nên không có trách nhiệm trả nợ L không có cơ sở không được chấp nhận.

Án sơ thẩm xử có căn cứ, đúng pháp luật nên giữ nguyên.

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: ông H, bà L phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 256, 305, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 33, 37, 55, 57, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Cao Văn H và bà Phạm Thị L.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức.

Giữ nguyên án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Cao Văn H với bà Phạm Thị L.

Về con chung: 02 con chung Cao H M, sinh ngày 01/12/1995 và Cao Phạm H D sinh ngày 27/7/1999 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Giao toàn bộ nhà và đất tại số 87/9 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí M theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có số hồ sơ gốc 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 14/6/2007 cho ông Cao Văn H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và ông H có trách nhiệm hoàn lại cho bà Phạm Thị L số tiền 1.093.853.475 (Một tỷ không trăm

chín mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng, thực hiện một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tạm giữ số tiền 1.093.853.475 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm bảy mươi lăm đồng) mà bà Phạm Thị L được nhận để đảm bảo thi hành án cho ông Nguyễn Chí T, bà Phạm Thị Ngọc L, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Vinh T và bà Trần Thị Kim H.

Về nợ chung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Chí T, bà Phạm Thị Ngọc L, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Vinh T và bà Trần Thị Kim H:

Buộc ông Cao Văn H và bà Phạm Thị L mỗi người có trách nhiệm trả cho:

- Ông Nguyễn Chí T và bà Phạm Thị Ngọc L số tiền 829.500.000 đồng (Tám trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Vinh T số tiền 215.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu đồng).

- Bà Trần Thị Kim H số tiền 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả.

Buộc ông Nguyễn Chí T và bà Phạm Thị Ngọc L trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1410/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 14/6/2007 cho ông Cao Văn H và bà Phạm Thị L ngay sau khi ông H và bà L trả hết số nợ cho ông T, bà L.

Các bên thi hành án ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Chi phí đo vẽ và định giá lần 1 ông H tự nguyện chịu, đã nộp xong.

Chi phí định giá lần 2 ông T và bà L tự nguyện chịu, đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Cao Văn H phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo biên lai thu số AE/2012/01793 ngày 30/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Ông H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Cao Văn H phải chịu 101.700.604 đồng (Một trăm lẻ một triệu bảy trăm nghìn sáu trăm lẻ bốn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng theo biên lai thu số AE/2012/01792 ngày 30/7/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Ông H còn phải nộp 91.700.604 đồng (Chín mươi mốt triệu bảy trăm nghìn sáu trăm lẻ bốn đồng).

Bà Phạm Thị L phải chịu 101.700.604 đồng (Một trăm lẻ một triệu bảy trăm nghìn sáu trăm lẻ bốn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0015819 ngày 18/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Bà L còn phải nộp 101.400.604 đồng (Một trăm lẻ một triệu bốn trăm nghìn sáu trăm lẻ bốn đồng).

Ông Nguyễn Chí T tự nguyện chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí 25.560.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AE/2012/01854 ngày 26/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Ông Nguyễn Chí T được nhận lại 25.260.000 đồng (Hai mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị Vinh T số tiền 10.600.000 đồng (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AE/2012/01839 ngày 19/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị Kim H số tiền 4.625.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0014336 ngày 21/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Cao Văn H và bà Phạm Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số AA/2016/0015998 và AA/2016/0015999 cùng ngày 25/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Ông H, bà L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Q.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Q.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

V Thị Xuân Trang